

Số : 533/XNK-CBTT

An Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: AGM
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 9999 999 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Huỳnh Thanh Tùng**
Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022.
2. Giải trình Lợi nhuận Quý 3 năm 2022 giảm so với Quý 3 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 28/10/2022 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2022.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022.
- Công văn số 532/XNK-TCKT ngày 28/10/2022 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 3 năm 2022 giảm so với Quý 3 năm 2021.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

Huỳnh Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



ANGIMEX
sow the seeds for your future

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2022

Ngày 30/09/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		641.289.835.862	1.091.556.861.243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.806.643.891	228.425.294.646
1. Tiền	111		13.806.643.891	183.425.294.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	72.740.000.000	58.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		62.505.203.375	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(27.765.203.375)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.000.000.000	58.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	465.449.719.065	666.547.187.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		120.213.603.840	289.604.207.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		214.216.866.997	209.990.927.925
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.069.239.362	12.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		127.898.496.506	156.053.678.053
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.948.487.640)	(1.901.625.618)
IV. Hàng tồn kho	140	8	72.745.054.109	126.027.127.032
1. Hàng tồn kho	141		72.745.054.109	129.254.167.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(3.227.040.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	16.548.418.797	12.057.251.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.085.018.826	335.021.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.421.957.329	11.537.595.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		41.442.642	184.634.528
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		938.176.799.613	697.858.969.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	1.855.247.406	1.834.247.406
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.855.247.406	1.834.247.406
II. Tài sản cố định	220		212.481.397.719	270.645.623.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	56.955.347.884	192.918.702.396
- Nguyên giá	222		239.987.462.086	392.061.698.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.032.114.202)	(199.142.995.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	26.137.529.761	-
- Nguyên giá	225		27.250.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.112.470.239)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	129.388.520.074	77.726.921.440
- Nguyên giá	228		133.070.096.556	80.963.961.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.681.576.482)	(3.237.040.141)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.094.964.143
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.094.964.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	701.793.842.927	417.440.298.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		645.042.694.927	195.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		56.751.148.000	95.951.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			126.289.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.046.311.561	6.843.836.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	21.308.574.197	5.926.391.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		737.737.364	917.444.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.579.466.635.475	1.789.415.830.695



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.203.466.953.091	1.367.792.480.709
I. Nợ ngắn hạn	310		632.412.398.091	1.023.588.775.542
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	42.246.363.863	19.907.767.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	91.120.075.241	140.958.105.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	499.638.091	6.039.377.358
4. Phải trả người lao động	314		1.276.282.388	1.976.338.391
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.827.922.787	7.846.481.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.839.820.119	4.591.640.451
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	484.693.659.000	837.816.047.196
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.908.636.602	4.453.016.602
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		571.054.555.000	344.203.705.167
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337		668.200.000	976.381.818
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		568.364.406.984	340.799.833.333
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.021.948.016	2.427.490.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375.999.682.384	421.623.349.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	375.999.682.384	421.623.349.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.514.682.384	114.138.349.986
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		113.138.349.986	85.951.785.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-44.623.667.602	28.186.564.937
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.579.466.635.475	1.789.415.830.695

LẬP BIỂU



ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUYNH THANH TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	548.830.254.868	1.192.882.145.879	2.660.807.923.177	1.602.703.019.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.200.221	120.170	57.760.561	70.966.463
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		548.816.054.647	1.192.882.025.709	2.660.750.162.616	1.602.632.053.044
4. Giá vốn hàng bán	11	24	513.493.573.565	1.154.441.946.057	2.528.869.310.694	1.551.359.212.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.322.481.082	38.440.079.652	131.880.851.922	51.272.840.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.077.015.977	3.831.590.414	44.695.618.605	9.156.686.500
7. Chi phí tài chính	22	26	17.799.521.762	3.417.945.584	84.495.504.407	7.551.243.322
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.728.698.341	2.628.117.232	38.499.886.006	6.603.219.754
8. Chi phí bán hàng	24		42.942.675.243	31.905.278.282	129.923.201.006	33.692.503.814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.623.386.762	5.449.856.477	20.735.845.317	12.805.883.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(24.966.086.708)	1.498.589.723	(58.578.080.203)	6.379.895.693
11. Thu nhập khác	31		12.175.311.726	22.516.579	16.870.367.804	529.195.985
12. Chi phí khác	32		2.240.879.995	3.900.000	2.736.247.712	229.523.785
13. Lợi nhuận khác	40	27	9.934.431.731	18.616.579	14.134.120.092	299.672.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.031.654.977)	1.517.206.302	(44.443.960.111)	6.679.567.893
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28		303.441.260		1.009.391.080
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				179.707.491	188.564.254
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.031.654.977)	1.213.765.042	(44.623.667.602)	5.481.612.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(826)	67	(2.452)	301

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUYỄN THANH TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế kỳ 09 Tháng	
		Năm nay	Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(44.443.960.111)	6.679.567.893
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.500.740.948	10.893.599.317
Các khoản dự phòng	03	24.457.274.543	(29.034.436)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.338.930.227	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.034.838.737)	6.923.591.564
Chi phí lãi vay	06	38.499.886.006	6.603.219.754
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.318.032.876	31.070.944.092
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	293.349.825.285	(429.401.035.475)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	56.509.113.777	(292.288.865.479)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(154.235.368.766)	160.990.034.180
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.132.180.269)	(825.110.207)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(62.505.203.375)	
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.574.075.519)	(6.603.219.754)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.732.026.679)	(3.707.659.485)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.815.036.914	(966.128.403)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.327.246.143)	(15.791.036.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	83.485.908.101	(557.522.076.807)
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(121.710.902.878)	(728.247.578)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	18.666.589.662	604.721.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.220.000.000)	(114.090.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	66.301.959.974	202.814.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(318.650.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	248.351.767.375	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.599.350.939	9.158.018.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(150.661.234.928)	97.758.493.236
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.789.414.032.072	1.310.049.398.330
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.934.051.204.012)	(897.513.324.221)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.806.236.607)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(147.443.408.547)	412.536.074.109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(214.618.735.374)	(47.227.509.462)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	228.425.294.646	102.145.552.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84.619	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	13.806.643.891	54.918.042.838

An Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM TÂM

HUYNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xây xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	40.255.783	1.017.855.372
Tiền gửi ngân hàng	13.766.388.108	182.407.439.274
Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000
	<u>13.806.643.891</u>	<u>228.425.294.646</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	38.000.000.000	58.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	62.505.203.375	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(27.765.203.375)	
	<u>72.740.000.000</u>	<u>58.500.000.000</u>

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Bắc An Giang	8.000.000.000		8.000.000.000	5,0%/năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	30.000.000.000		30.000.000.000	5,6%/năm
Tổng cộng	38.000.000.000		38.000.000.000	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	120.213.603.840	289.604.207.549
Trả trước cho người bán ngắn hạn	214.216.866.997	209.990.927.925
Tổng:	<u>334.430.470.837</u>	<u>499.595.135.474</u>
Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.069.239.362	12.800.000.000
Các khoản phải thu khác	127.898.496.506	156.053.678.053
- Tạm ứng	26.212.044.308	341.592.609
- Phải thu ngắn hạn khác	101.686.452.198	155.712.085.444
Tổng:	<u>132.967.735.868</u>	<u>168.853.678.053</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.948.487.640)	(1.901.625.618)
Cộng	<u>465.449.719.065</u>	<u>666.547.187.909</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	624.487.310		6.487.491.607	
Công cụ dụng cụ	7.984.396.719		6.261.850.867	
Sản phẩm dở dang			2.031.935.198	
Thành phẩm	28.379.284.258		44.703.767.439	(2.650.929.489)
Hàng hóa	35.756.885.822		69.769.122.775	(576.111.365)
	<u>72.745.054.109</u>	<u>-</u>	<u>129.254.167.886</u>	<u>(3.227.040.854)</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.085.018.826	335.021.542
Thuế GTGT được khấu trừ	15.421.957.329	11.537.595.586
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	41.442.642	184.634.528
	<u>16.548.418.797</u>	<u>12.057.251.656</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.855.247.406	1.834.247.406
	<u>1.855.247.406</u>	<u>1.834.247.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	135.571.600.878	237.041.075.218	13.129.314.853	6.319.707.321	392.061.698.270
Mua trong kỳ		3.778.820.000	1.054.318.182	5.209.123.475	10.042.261.657
					2.413.605.364
Đầu tư XDCB hoàn Thành	2.413.605.364				(134.925.220.616)
Góp vốn công ty	(32.048.745.988)	(99.041.356.150)	(42.088.728)	(3.793.029.750)	(29.604.882.589)
Thanh lý, nhượng bán	(3.805.760.601)	(21.911.031.079)	(3.571.590.909)	(316.500.000)	-
Phân loại lại		(3.807.527.977)		3.807.527.977	-
Tại ngày 30/09/2022	102.130.699.653	116.059.980.012	10.569.953.398	11.226.829.023	239.987.462.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	(74.802.436.420)	(107.786.102.334)	(10.872.349.850)	(5.682.107.270)	(199.142.995.874)
Khấu hao trong kỳ	(3.007.270.370)	(5.936.401.223)	(472.161.486)	(524.327.570)	(9.940.160.649)
Góp vốn công ty	84.448.975	919.751.729		37.114.050	1.041.314.754
Thanh lý, nhượng bán	13.688.716.521	9.585.641.110	1.418.869.936	316.500.000	25.009.727.567
Phân loại lại			37.468.796	(37.468.796)	-
Tại ngày 30/09/2022	(64.036.541.294)	(103.217.110.718)	(9.888.172.604)	(5.890.289.586)	(183.032.114.202)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	60.769.164.458	129.254.972.884	2.256.965.003	637.600.051	192.918.702.396
Tại ngày 30/09/2022	38.094.158.359	12.842.869.294	681.780.794	5.336.539.437	56.955.347.884

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Đầu tư XDCB hoàn Thành			-
Mua trong kỳ	27.250.000.000		27.250.000.000
Tặng khác			-
Góp vốn công ty			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Tại ngày 30/09/2022	27.250.000.000	-	27.250.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022			-
Khấu hao trong kỳ	(1.112.470.239)		(1.112.470.239)
Tại ngày 30/09/2022	(1.112.470.239)		(1,112,470,239)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022			-
Tại ngày 30/09/2022	26.137.529.761	-	26,137,529,761

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	80.006.463.581	-	957.498.000	80.963.961.581
Mua trong kỳ	110.350.000.000			110.350.000.000
Góp vốn công ty	(58.112.362.785)			(58.112.362.785)
Thanh lý, nhượng bán	(131.502.240)			(131.502.240)
Tại ngày 30/09/2022	132.112.598.556	-	957.498.000	133.070.096.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	(2.761.741.658)	-	(475.298.483)	(3.237.040.141)
Khấu hao trong kỳ	(343.695.552)		(104.414.509)	(448.110.061)
Góp vốn công ty	3.573.720			3.573.720
Tại ngày 30/09/2022	(3.101.863.490)	-	(579.712.992)	(3.681.576.482)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	27.691.439.859	-	153.120.000	77.726.921.440
Tại ngày 30/09/2022	129.010.735.066	-	377.785.008	129.388.520.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/09/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
Đầu tư vào công ty con	(a)	645.042.694.927		195.200.000.000			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	56.751.148.000		95.951.148.000			
Đầu tư dài hạn khác	(c)			126.289.150.000			
		701.793.842.927		417.440.298.000			
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con							
		30/09/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	100,00%	15.200.000.000			15.200.000.000	
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	80.000.000.000			180.000.000.000	
- Công ty TNHH Angimex Furious	Mô tô xe máy+ phụ tùng	51,00%	52.450.000.000				
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	491.992.694.927				
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	Dịch vụ nông nghiệp	100,00%	5.400.000.000				
			645.042.694.927			195.200.000.000	
(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :							
		30/09/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000		25,00%	11.500.000.000	
- Cty CP Golden Paddy	Gạo	29,55%	32.500.000.000		29,55%	32.500.000.000	
- Cty TNHH Angimex Furious	Xe máy		-		49,00%	49.000.000.000	
- Cty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Gạo	49,00%	9.800.000.000			-	
			56.751.148.000			95.951.148.000	
(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :							
		30/09/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Công ty CP DAP Vinachem		-	-	126.289.150.000	-		
		-	-	126.289.150.000	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	2.967.466.685	3.093.367.111
Công cụ và dụng cụ	202.405.120	523.644.542
Khác	18.138.702.392	2.309.379.559
Tổng cộng:	21.308.574.197	5.926.391.212

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải trả người bán	42.246.363.863	19.907.767.873
- Người mua trả tiền trước	91.120.075.241	140.958.105.796
Cộng	133.366.439.104	160.865.873.669

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 30/09/2022	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2022
Thuế GTGT đầu ra	-	6.419.819.318	6.419.819.318	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.732.026.679	-	5.732.026.679
Thuế thu nhập cá nhân	499.638.091	1.019.708.387	1.211.995.799	307.350.679
Thuế khác	-	1.015.208.190	1.015.208.190	-
	499.638.091	14.186.762.574	8.647.023.307	6.039.377.358

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả		2.485.148.435
Phí quản lý tài sản		2.000.000.000
Thù lao HĐQT	1.278.500.000	420.278.000
Các khoản khác	1.549.422.787	2.941.055.440
	2.827.922.787	7.846.481.875

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.519.314.893	1.317.814.893
Bảo hiểm xã hội	182.731.734	
Bảo hiểm y tế	33.172.500	
Bảo hiểm thất nghiệp	7.135.000	
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả khác	679.887.199	856.246.765
	4.839.820.119	4.591.640.451
Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	2.021.948.016	2.427.490.016
Phải trả dài hạn khác	668.200.000	976.381.818
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	568.364.406.984	340.799.833.333
	571.054.555.000	344.203.705.167

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.671.826
Quỹ phúc lợi XH	1.438.964.776	983.344.776
	4.908.636.602	4.453.016.602

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2022
				VND
Vay ngắn hạn (*)	484.693.659.000	1.933.563.806.233	1.580.441.418.037	837.816.047.196
-Vay cá nhân	6.909.319.000	8.090.680.000	14.999.999.000	
-Vay doanh nghiệp (Furious)	4.000.000.000	2.500.000.000	6.500.000.000	
-Vay ngắn hạn ngân hàng	472.589.340.000	1.922.973.126.233	1.557.746.419.037	837.816.047.196
-Vay cá nhân (Gửi tiết kiệm CBNV)	1.195.000.000		1.195.000.000	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	568.364.406.984	109.262.676.351	336.827.250.002	340.799.833.333
- Thuế tài chính dài hạn	10.137.323.649	17.112.676.351	27.250.000.000	
- Trái phiếu	558.227.083.335	92.150.000.000	309.577.250.002	340.799.833.333
Tổng cộng	1.053.058.065.984	2.042.826.482.584	1.917.268.668.039	1.178.615.880.529

(1) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 30/09/2022		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang		14.754.000	344.946.920.000	105 ngày - 4 tháng từ ngày giải ngân	3,6%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh		3.851.000	90.034.420.000	4 tháng từ ngày giải ngân	3,8-4,3%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	6.976.300.000		6.976.300.000	10 tháng từ ngày giải ngân	8,75%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN An Giang	29.100.000.000		29.100.000.000	3- 4 tháng từ ngày giải ngân	8,7-8,75%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	6.909.319.000		6.909.319.000		Trước 01/07/2022: 0%/năm; Từ 01/07/2022: 9%/năm
Vay doanh nghiệp (Furious)	4.000.000.000		4.000.000.000		11,25%/năm đối với vay VND
Thẻ tín dụng doanh nghiệp - Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.531.700.000		1.531.700.000	6-12 tháng từ ngày giải ngân	8%/ năm đối với vay VND
Vay cá nhân - (Gửi tiết kiệm CBNV)	1.195.000.000		1.195.000.000		
TỔNG CỘNG	49.712.319.000	18.605.000,00	484.693.659.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	86.951.785.049	394.436.785.049
Lãi trong năm				28.186.564.937	28.186.564.937
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Khác					-
Tại ngày 31/12/2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	114.138.349.986	421.623.349.986
Lãi trong kỳ				(44.623.667.602)	(44.623.667.602)
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Khác					-
Tại ngày 30/09/2022	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	68.514.682.384	375.999.682.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	2.637.746.146.617	1.571.813.181.247
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa		431.875.824
Doanh thu khác	23.061.776.560	30.457.962.436
	<u>2.660.807.923.177</u>	<u>1.602.703.019.507</u>
Các khoản giảm trừ	57.760.561	70.966.463
Doanh thu thuần	<u>2.660.750.162.616</u>	<u>1.602.632.053.044</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	2.528.869.310.694	1.388.165.594.066
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.		419.250.006
Giá vốn khác		162.774.368.891
Cộng	<u>2.528.869.310.694</u>	<u>1.551.359.212.963</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.644.865.375	3.022.860.155
Cổ tức được chia	1.088.026.603	2.234.076.432
Lãi bán hàng trả chậm	19.869.037.798	351.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.071.454	3.899.398.913
Lãi đầu tư hoạt động tài chính khác	22.062.617.375	
Cộng	<u>44.695.618.605</u>	<u>9.156.686.500</u>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền vay	38.499.886.006	6.603.219.754
Chi về cho thuê tài sản	1.536.232.413	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.493.601.223	948.023.568
Chi phí đầu tư tài chính	7.697.772.593	
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	20.268.012.172	
Cộng	<u>84.495.504.407</u>	<u>7.551.243.322</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2022

26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	16.138.066.313	
Thu nhập bất thường khác	732.301.491	529.195.985
Thu nhập khác	16.870.367.804	529.195.985
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	2.152.720.973	190.246.152
Chi phí bất thường khác	583.526.739	39.277.633
Chi phí khác	2.736.247.712	229.523.785
Lợi nhuận khác	14.134.120.092	299.672.200

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(44.443.960.111)	6.679.567.893
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cổ tức	(1.088.026.603)	
Chi trợ cấp thôi việc	(405.542.000)	(619.406.929)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Tổng thu nhập chịu thuế	(45.937.528.714)	1.533.628.115
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay		1.009.391.080
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.009.391.080
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	55.558.400	145.065.900
- Dự phòng Astore		42.880.231
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.149.091	618.123
	179.707.491	188.564.254

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(44.623.667.602)	1.225.501.994
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(44.623.667.602)	1.225.501.994
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(2.452)	67

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỖNH THANH TÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **532**./XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận quý 3/2022 giảm so
với quý 3/2021)

An Giang, ngày **28** tháng 10 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III kết thúc tại ngày 30.09.2022 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong Quý III năm 2022, doanh thu thuần của Công ty giảm 644.066 triệu đồng, tương ứng giảm 54% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do chi phí tài chính, chi phí bán hàng, logistic, bao bì tăng mạnh làm ảnh hưởng đến hiệu quả Công ty. Đây là những nguyên nhân chủ yếu làm kết quả kinh doanh quý 3 lỗ (cùng kỳ lãi).

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự báo cáo riêng, doanh thu hợp nhất giảm 45,2%, nhưng các chi phí lại tăng đã làm cho lợi nhuận sau thuế lỗ 28,9 tỷ đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý III				BCTC HN Quý III			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	548.816	1.192.882	-644.066	(54,0)	710.378	1.296.689	-586.311	(45,2)
Giá vốn hàng bán	513.494	1.154.442	-640.948	(55,5)	663.219	1.229.797	-566.578	(46,1)
Lợi nhuận gộp	35.322	38.440	-3.118	(8,1)	47.159	66.892	-19.733	(29,5)
Doanh thu hoạt động tài chính	6.077	3.832	2.245	58,6	6.139	4.124	2.015	48,9
Chi phí tài chính	17.800	3.418	14.382	420,8	20.421	5.782	14.639	253,2
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>13.729</i>	<i>2.628</i>	<i>11.101</i>	<i>422,4</i>	<i>16.346</i>	<i>4.921</i>	<i>11.425</i>	<i>232</i>
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	925	-	925	100,0
Chi phí bán hàng	42.943	31.905	11.037	34,6	65.189	53.528	11.661	21,8
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.623	5.450	174	3,2	8.015	7.324	691	9,4
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-24.966	1.499	-26.465	(1.766,0)	-39.402	4.382	-43.785	(999,2)
Lợi nhuận khác	9.934	19	9.916	53.263,4	10.519	803	9.717	1.211
Tổng lợi nhuận trước thuế	-15.032	1.517	-16.549	(1.090,7)	-28.883	5.185	-34.068	(657,1)
Thuế TNDN	0	303	-303	(100,0)	-1	1.304	-1.305	(100,1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-15.032	1.214	-16.245	(1.338,4)	-28.882	3.881	-32.763	(844,2)

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý III.2022)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYNH THANH TÙNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT